

Hải Phòng, ngày *25* tháng *01* năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty cổ phần Lilama 69-2**
2. Mã chứng khoán: **L62**
3. Địa chỉ: *Số 26 Trần Viên, Thượng Lý, Hồng Bàng, Hải Phòng*
4. Điện thoại: 0313.525195 Fax: 0313.824562
5. Người thực hiện công bố thông tin: **Phùng Phương Linh**
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính sau kiểm toán Nhà nước năm 2015 của Công ty cổ phần Lilama 69-2
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính sau kiểm toán Nhà nước năm 2015 của Công ty cổ phần Lilama 69-2 : <http://www.lilama69-2.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

***Nơi nhận:**

- Như kính gửi
- Lưu Công ty

Người thực hiện CBTT



Phùng Phương Linh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC (C.TY+XN)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	M.Số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		333.022.347.603	252.649.397.507
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28.413.907.197	2.390.281.654
1. Tiền	111	V.1	28.413.907.197	2.390.281.654
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		213.120.702.858	198.687.305.224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	201.285.376.210	193.530.573.682
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3.435.042.995	4.115.459.326
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3	15.578.134.274	8.219.122.837
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.413.032.439)	(7.413.032.439)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.4	235.181.818	235.181.818
IV. Hàng tồn kho	140		90.842.561.421	51.554.511.511
1. Hàng tồn kho	141	V.5	90.842.561.421	51.554.511.511
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		645.176.127	17.299.118
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	284.859.333	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		349.011.458	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		11.305.336	-
2.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	-	17.299.118
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		95.486.702.180	100.120.759.053
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.055.901.363	1.876.293.653
6. Phải thu dài hạn khác	216		2.055.901.363	1.876.293.653
II. Tài sản cố định	220		82.919.413.529	88.505.617.126
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	81.675.379.909	87.650.331.639
- Nguyên giá	222		147.254.016.488	144.738.166.965
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(65.578.636.579)	(57.087.835.326)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	1.244.033.620	855.285.487
- Nguyên giá	225		2.615.745.461	1.540.254.552
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.371.711.841)	(684.969.065)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
- Nguyên giá	228		935.731.847	935.731.847
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(935.731.847)	(935.731.847)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.840.354.281	4.486.598.727
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	4.840.354.281	4.486.598.727
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.671.033.007	5.252.249.547
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	5.671.033.007	5.252.249.547
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		428.509.049.783	352.770.156.560

Chỉ tiêu	M.Số	TM	Số cuối kỳ (31/12/2015)	Số đầu kỳ (01/01/2015)
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		335.625.023.944	262.247.321.872
I. Nợ ngắn hạn	310		308.797.670.468	232.898.938.875
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	107.274.779.447	57.454.752.030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.088.697.406	15.787.070.845
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	30.565.768.333	26.968.909.680
4. Phải trả người lao động	314		8.332.609.037	10.352.340.862
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.821.483.725	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	16.664.040.583	18.352.630.468
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	136.800.389.468	103.806.332.521
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		249.902.469	176.902.469
II. Nợ dài hạn	330		26.827.353.476	29.348.382.997
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11b,c	26.827.353.476	29.348.382.997
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		92.884.025.839	90.522.834.688
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	92.884.025.839	90.522.834.688
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		57.418.170.000	57.418.170.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		57.418.170.000	57.418.170.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.897.222.273	12.897.222.273
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		18.596.906.316	18.374.311.316
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1.410.200.421	1.387.940.921
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.561.526.829	445.190.178
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		115.335.678	445.190.178
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.446.191.151	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		428.509.049.783	352.770.156.560



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hài Phòng, ngày tháng năm 2017

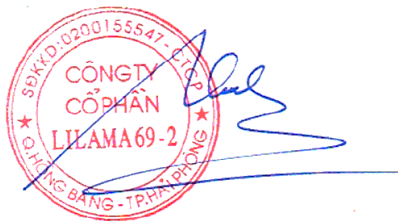
Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
Kế toán lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚC (C.TY+XN)

Cho kỳ hoạt động SXKD từ 01/10/2015 đến 31/12/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 Đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 Đến 31/12/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	325.524.261.420	239.713.536.017
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		325.524.261.420	239.713.536.017
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	297.642.005.890	216.549.921.966
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		27.882.255.530	23.163.614.051
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	904.907.659	40.009.960
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	13.244.883.303	13.423.323.685
- Trong đó: +Chi phí lãi vay	23		12.762.778.445	13.071.567.348
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	12.575.358.895	9.475.173.687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20+ (21-22) - (24+25) }	30		2.966.920.991	305.126.639
11. Thu nhập khác	31	VI.5	92.363.560	763.124.723
12. Chi phí khác	32		54.213.024	469.090.909
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		38.150.536	294.033.814
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.005.071.527	599.160.453
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	558.880.376	147.633.939
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.446.191.151	451.526.514
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.8	426	79



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày tháng năm 2017

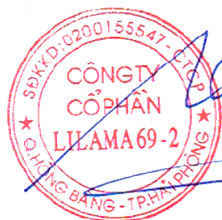
Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
Kế toán lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ NĂM SAU KIỂM TOÁN NHÀ NƯỚCTheo phương pháp trực tiếp
Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	M/số	TM	Từ 01/01/2015 đến 31/12/2015	Từ 01/01/2014 đến 31/12/2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và d.thu khác	01		328.509.688.174	178.482.218.087
2. Tiền chi trả cho người cung cấp h/hoá và d.vụ	02		(207.481.418.665)	(122.468.239.360)
3. Tiền trả cho người lao động	03		(90.143.151.735)	(64.584.879.847)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(12.941.342.824)	(13.091.906.436)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1.335.540)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		11.551.109.400	8.939.450.932
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(29.545.830.836)	(9.230.926.576)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(52.282.026)	(21.954.283.200)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn khác	21		(3.320.878.000)	-
2. Tiền thu thanh lý, n/bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		72.669.587	28.863.226
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.248.208.413)	28.863.226
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ p/hành c/phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		186.802.344.666	143.016.151.548
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(156.938.802.898)	(124.122.453.273)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(533.353.332)	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		29.330.188.436	18.893.698.275
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		26.029.697.997	(3.031.721.699)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.390.281.654	5.422.003.353
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỉ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		(6.072.454)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		28.413.907.197	2.390.281.654



Vũ Kế Chương
Tổng giám đốc

Hải Phòng, ngày tháng năm 2017

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

Trần Thị Hoài Thương
Kế toán lập

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ Nghĩa Việt Nam)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (C.TY+XN)
(Sau kiểm toán nhà nước Năm 2015)

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm:

Ông Nguyễn Hữu Thanh	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24/09/2015)
Ông Vũ Kế Chương	Quyền chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 01/11/2015)
Ông Trần Xuân Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Thành viên
Bà Lê Thị Minh	Thành viên

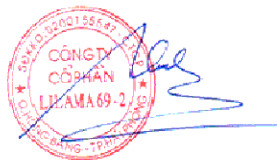
Các thành viên Ban giám đốc và kế toán trưởng bao gồm:

Ông Vũ Kế Chương	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Trường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Giám Hiệu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hữu Hoá	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đức Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hùng	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Xuân Trường	Trưởng ban
Ông Nguyễn Sơn Hùng	Thành viên
Bà Vũ Thị Ngà	Thành viên

Thay mặt Ban giám đốc.



Vũ Kế Chương
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày.....tháng.....năm2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Lilama 69-2 là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-2 thành Công ty Cổ phần Lilama 69-2 theo Quyết định số 1691/QĐ-BXD ngày 02/11/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Chứng nhận Đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần với mã số Doanh nghiệp 0200155547 thay đổi lần thứ 6 ngày 17/4/2012 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Theo Quyết định số 767/UBCK-GCN ngày 28/12/2010 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán Nhà nước về việc Công ty Cổ phần Lilama 69-2 chào bán cổ phiếu ra công chúng với tổng số lượng chào bán 1.568.301 cổ phiếu, tương đương với 15.683.010.000 đồng. Theo Báo cáo kết quả số 51/TCK1/2011 ngày 22 tháng 04 năm 2011 của Công ty Cổ phần Lilama 69-2, tổng số cổ phiếu đã phân phối là 1.260.956 đồng chiếm 80,4% tổng số cổ phần được phép chào bán tương ứng với số tiền thu được là: 15.131.472.000 đồng. Tổng vốn chủ sở hữu tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 57.418.170.000 đồng. Ngày 17 tháng 10 năm 2011, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 5 với số vốn điều lệ là 57.418.170.000 đồng. Ngày 17 tháng 04 năm 2012, Công ty thay đổi đăng ký kinh doanh lần thứ 6 với số vốn điều lệ 57.418.170.000 đồng, người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông **Vũ Kế Chương** số chứng minh: 031075000414

Trụ sở chính của Công ty tại số 26 Tân Viên, phường Thượng Lý, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng.

2. Ngành nghề kinh doanh:

- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; Bán buôn xi măng, bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại; Bán buôn kim loại và quặng kim loại; Bán buôn sắt, thép;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, bột kim loại;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng, vận tải đường ống;
- Cho thuê máy móc thiết bị nông, lâm nghiệp; cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng; Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng; Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, khu công nghiệp;
- Thi công, lắp đặt đường dây và trạm biến áp đến 220KV; Xây dựng công trình giao thông;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; sơn mạ thiết bị kết cấu thép;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Xây dựng nhà các loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp; Sản xuất máy móc, thiết bị lọc bụi; Lắp đặt hệ thống điện;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị, thiết bị điện tử và quang học; Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Bốc xếp hàng hóa;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

“Đơn vị tiền tệ trong kế toán” là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là “VND”) được sử dụng để ghi sổ kế toán, lập và trình bày Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

2. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHIẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán (Theo Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc và thiết bị	05 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Thay đổi và áp dụng theo Thông tư số: 45/2013/TT-BTC, ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

Nguyên giá

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Quyền sử dụng đất có thời hạn	50

6. Nguyên tắc kế toán chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau: Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ được ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên bảng cân đối kế toán; Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Áp dụng theo chuẩn mực kế toán "Hợp đồng xây dựng", sử dụng phương pháp ghi nhận doanh thu giá trị khối lượng thực hiện. Doanh thu hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Thu nhập khác

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

12. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Ghi nhận đầy đủ chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ. Khi hoàn nhập các dự phòng các khoản phải thu khó đòi sẽ điều chỉnh giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

14. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

(Đơn vị tính: VND)

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.325.269.320	576.223.624
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	27.088.637.877	1.814.058.030
Cộng	28.413.907.197	2.390.281.654

2. Phải thu của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	145.625.196.534	140.612.103.831
- C.ty TNHH OLYMPIA (HD: 2011/2014/HĐ/OLP-Lilama 69-2 ngày 20/12/2014)	6.464.833.075	2.425.993.358
- Cty CP tập đoàn XD và DL Bình Minh (XMTrung Sơn)	14.010.128.295	50.136.104.801
- Công ty TNHH KC Cottrell Việt Nam - HĐ HTSMPBF.SS/C15-013 ngày 8/9/2015	6.203.621.760	-
- C.ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng ánh Dương (HD: 148/2014/HĐ/ADC-Lilama 69-2 ngày 20/12/2014)	9.217.998.699	-
- Khách hàng khác	109.728.614.705	88.050.005.672
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	55.660.179.676	52.918.469.851
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam	24.510.055.182	36.870.448.472
- Công ty CP chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	28.899.507.859	12.524.456.822
- Công ty cổ phần Lilama 10	1.993.501.357	3.493.501.357
- Công ty cổ phần Lilama 69-3	30.063.200	30.063.200
- Công ty cổ phần Lilama /	227.052.078	-
Cộng	201.285.376.210	193.530.573.682

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

3. Các khoản phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	15.578.134.274	-	8.219.122.837	-
- Ký cược, ký quỹ	2.429.969.646	-	927.118.745	-
- Phải thu khác	2.915.319.684	-	237.754.260	-
- Tạm ứng	10.232.844.944	-	7.054.249.832	-
Dài hạn	2.055.901.363	-	1.876.293.653	-
- Ký cược, ký quỹ	2.055.901.363	-	1.876.293.653	-
Cộng	17.634.035.637	-	10.095.416.490	-

4. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.099.713.106	-	2.697.097.242	-
Công cụ, dụng cụ	1.498.199.166	-	169.621.292	-
Chi phí SXKD dở dang	87.244.649.149	-	48.687.792.977	-
Cộng	90.842.561.421	-	51.554.511.511	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

5. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá đánh giá lại	Giá gốc
	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		-		-
Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tính điện An Lão	2.289.872.485	2.289.872.485	1.922.254.485	1.922.254.485
Nhà ăn An Lão	35.338.890	35.338.890	2.523.435.151	2.523.435.151
Khác	2.515.142.906	2.515.142.906	40.909.091	40.909.091
Cộng	4.840.354.281	4.840.354.281	4.486.598.727	4.486.598.727

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

NGUYÊN GIÁ

Số đầu năm	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dùng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
74.488.120.057	30.838.125.086	38.928.917.801	483.004.021	-	-	144.738.166.965
- Mua trong năm	-	1.828.980.000	1.192.633.538	-	-	3.021.613.538
- Giảm khác	-	(503.130.478)	(2.633.537)	-	-	(505.764.015)
Số cuối năm	74.488.120.057	32.163.974.608	40.118.917.802	483.004.021	-	147.254.016.488

HAO MÔN LŨY KẾ

Số đầu năm	12.560.218.813	17.345.075.768	26.787.201.666	395.339.079	-	57.087.835.326
- Khấu hao trong năm	2.944.417.080	2.543.958.733	3.476.076.866	29.479.052	-	8.993.931.731
- Giảm khác	-	(503.130.478)	-	-	-	(503.130.478)
Số cuối năm	15.504.635.893	19.385.904.023	30.263.278.532	424.818.131	-	65.578.636.579

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số đầu năm	61.927.901.244	13.493.049.318	12.141.716.135	87.664.942	-	87.650.331.639
Số cuối năm	58.983.484.164	12.778.070.585	9.855.639.270	58.185.890	-	81.675.379.909

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 77.591.576.553 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.806.890.830 đồng

7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm			935.731.847	935.731.847
- Mua trong kỳ				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ			935.731.847	935.731.847
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm			935.731.847	935.731.847
- Khấu hao trong kỳ				
- Tăng khác				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ			935.731.847	935.731.847
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm				
- Tại ngày cuối kỳ				

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện, vận chuyển, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm		2.615.745.461		2.615.745.461
Thuê tài chính trong kỳ		1.251.374.545		1.251.374.545
Tăng khác				-
Giảm khác				-
Số dư cuối kỳ		3.867.120.006		3.867.120.006
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		1.371.711.841		1.371.711.841
Khấu hao trong kỳ		357.444.379		357.444.379
Tăng khác				-
Giảm khác				-
Số dư cuối năm		1.729.156.220		1.729.156.220
Giá trị còn lại				-
Tại ngày đầu năm		1.244.033.620		1.244.033.620
Tại ngày cuối kỳ		2.137.963.786		2.137.963.786

9. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	284.859.333	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	268.859.333	-
- Sửa chữa tài sản cố định	16.000.000	-
b. Dài hạn	5.671.033.007	5.252.249.547
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	138.752.228	147.024.371
- Giá trị còn lại của tài sản không đủ điều kiện ghi nhận TSCĐ	-	360.741.183
- Các khoản khác	5.532.280.779	4.744.483.993
Cộng	5.955.892.340	5.252.249.547

10. Vay và nợ thuế tài chính

TT	Nội dung	Giá trị	Số cuối năm		Trong năm		Giảm	Giá trị	Số đầu năm	
			Số có khả năng trả nợ	trả nợ	Tăng	Giảm			Số có khả năng trả nợ	trả nợ
a)	Vay ngắn hạn	136.800.389.465	136.800.389.468	185.348.927.066	152.354.870.119	103.806.332.521	103.806.332.521	103.806.332.521	103.806.332.521	103.806.332.521
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽¹⁾	69.994.065.785	69.994.065.789	81.761.726.751	76.401.262.482	64.633.601.520	64.633.601.520	64.633.601.520	64.633.601.520	64.633.601.520
-	Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi Hải Phòng	-	-	-	2.568.772.890	2.568.772.890	2.568.772.890	2.568.772.890	2.568.772.890	2.568.772.890
-	Ngân hàng TMCP An Bình ⁽²⁾	50.703.192.486	50.703.192.486	90.489.531.008	62.873.405.633	23.087.067.111	23.087.067.111	23.087.067.111	23.087.067.111	23.087.067.111
-	Ngân hàng TMCP quân đội ⁽³⁾	6.788.531.193	6.788.531.193	11.089.960.307	4.301.429.114	-	-	-	-	-
-	Vay cá nhân	9.314.600.000	9.314.600.000	2.007.709.600	6.210.000.000	13.516.891.000	13.516.891.000	13.516.891.000	13.516.891.000	13.516.891.000
b)	Vay dài hạn	25.741.914.804	25.741.914.804	1.808.329.600	4.624.133.789	28.557.718.993	28.557.718.993	28.557.718.993	28.557.718.993	28.557.718.993
-	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Hải Phòng ⁽⁴⁾	24.085.185.204	24.085.185.204	-	4.472.533.789	23.557.718.993	23.557.718.993	23.557.718.993	23.557.718.993	23.557.718.993
-	Ngân hàng TMCP quân đội - CN Hải Phòng ⁽⁵⁾	1.656.725.600	1.656.725.600	1.808.329.600	151.600.000	-	-	-	-	-
c)	Thuế tài chính	1.085.438.672	1.085.438.672	828.128.000	533.353.332	790.664.004	790.664.004	790.664.004	790.664.004	790.664.004
-	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính	1.085.438.672	1.085.438.672	828.128.000	533.353.332	790.664.004	790.664.004	790.664.004	790.664.004	790.664.004
-	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN ⁽⁶⁾	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Cộng	163.627.742.944	163.627.742.944	187.985.384.666	157.512.357.240	133.154.715.518	133.154.715.518	133.154.715.518	133.154.715.518	133.154.715.518

d) Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm nay		Năm trước	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống	-	-	-	-
Trên 1 đến 5 năm	636.429.330	103.075.998	528.069.490	395.331.996
		533.353.332	132.737.494	

Bao gồm:

(1) Vay Ngân hàng SHB Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 5609/2015HĐHM-PN/SHB 110400 ngày 24/09/2015, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 70 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay trong hạn: 7.4%/năm, điều chỉnh 3 tháng/lần kể từ thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản quy định trong hợp đồng thế chấp số 391/14.BĐ/133.PTV ngày 19/3/2014; Hợp đồng số 733.KD/08.TCTS ngày 30/12/2008; Hợp đồng số 203.KD/09.TCTS ngày 23/03/2009; Hợp đồng số 1075/12.BĐ/346.NA ngày 30/05/2014; Hợp đồng số 0502/2013/TCQĐN/SHB.HP ngày 04/02/2013; Hợp đồng số SHB5L2004/2011/TCQĐN/SHB HP ngày 27/04/2011; Hợp đồng số 2406/2012/TCQĐN/SHB HP ngày 04/06/2012; Hợp đồng số 5607/2013/TCQĐN/SHB HP ngày 30/07/2013; Hợp đồng số 7810/2013/TCQĐN/SHB HP ngày 17/10/2013; Hợp đồng số 10507/2014/HĐTC-QĐN/SHB 110400 ngày 05/07/2014; Hợp đồng số 392A/14/BĐ/134.PTV ngày 19/03/2014. Và bổ sung các phụ lục hợp đồng số 203 KD/09.TCTS/2014/PLHD-05 ngày 24/09/2015, phụ lục hợp đồng số 733.KD/08.TCTS/2014/PLHD-04 ngày 24/09/2015, phụ lục hợp đồng 4203 01/2014/HĐTC-PN/SHB-HP/PL02 ngày 24/09/2015

(2) Hợp đồng hạn mức tín dụng số 191/2014/HMTD/PVB-Lilama 69-2 ngày 09/6/2014, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa 60 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh và thực hiện các khoản bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất theo thông báo của ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 190/2014/HĐTC/PVB-VKC ngày 06/6/2014; Hợp đồng đảm bảo số 17/09/TCTS/PVFCHP-LILAMA 69-2 ngày 21/9/2011 và Hợp đồng bảo đảm số 19/9/TCTS/PVFCHP-LILAMA 69-2 ngày 21/9/2011.

Hợp đồng cấp hạn mức số 20/13/HM/XI ngày 22/8/2013, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa là 30 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ, tài sản thế chấp quy định trong Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản trong từng lần nhận nợ.

(3) Vay Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng theo Hợp đồng cấp hạn mức số 2025/14/TD-TT/XI ngày 22/05/2015, thời hạn 12 tháng, hạn mức cho vay: 70.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo từng khế ước nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền đòi nợ, tài sản thế chấp quy định trong hợp đồng cầm cố thế chấp tài sản số 12/14/TC/XI ngày 23/01/2014 và Hợp đồng sửa đổi bổ sung HĐ thế chấp quyền đòi nợ số 01.12/14/TC-TT/XI ngày 11/09/2014. Hợp đồng số 1393/14/TC-TT/XI ngày 21/10/2014; Hợp đồng thế chấp số 170/15/TC-TT/XI ngày 06/04/2015; Hợp đồng thế chấp số 293/15/TC-TT/XI ngày 06/02/2015.

(4) Vay ngân hàng thương mại cổ phần quân đội - CN Hải Phòng theo HĐ tín dụng hạn mức số 111.15.257.1339407.TD ngày 04 tháng 08 năm 2015, thời hạn vay 12 tháng, hạn mức vay tối đa 40 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất theo thông báo của ngân hàng tùy thuộc vào từng thời điểm giải ngân. Khoản vay được đảm bảo bằng hợp đồng thế chấp số 4.15.257.1339407.DB ngày 30 tháng 1 năm 2015

(5) Khoản vay của Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hải Phòng bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHB13L2306/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để mua sắm thiết bị thi công; thời hạn vay là 54 tháng; lãi suất thả nổi, điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số SHB14L2106/2009/HĐT/TDH-DN/SHBHP ngày 18/6/2009; Mục đích vay để đầu tư Nhà máy chế tạo thiết bị lọc bụi tĩnh điện; thời hạn vay là 90 tháng; lãi suất thả nổi điều chỉnh định kỳ 6 tháng/lần; Tài sản đảm bảo là toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị của dự án hình thành sau đầu tư.

(6) Khoản vay trung và dài hạn ngân hàng TMCP Quân đội- chi nhánh Hải Phòng hợp đồng tín dụng số 141.15.257.1339407.TD ngày 03/09/2015; mục đích vay bù đắp và thanh toán tiền đầu tư máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ hoạt động kinh doanh thường xuyên. Thời hạn vay 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời hạn rút vốn vay: kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng đến ngày 31/03/2016. Lãi suất thả nổi. được quy định tại văn bản nhận nợ giữa MB và khách hàng. Tài sản đảm bảo toàn bộ máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải hình thành từ vốn vay

(7) Nợ thuê tài chính công ty TNHH MTV cho thuê tài chính- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN theo các Hợp đồng sau:

Hợp đồng cho thuê tài chính số 12.13.05/CTTC ngày 24 tháng 10 năm 2013. Mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là lãi suất cơ bản do Công ty Cho thuê tài chính công bố tại thời điểm thanh toán khoản tiền đầu tiên cho nhà cung cấp cộng với biên độ 3,6 % năm và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.

Hợp đồng cho thuê tài chính số 12.15.02/CTTC ngày 04 tháng 03 năm 2015. Mục đích vay để phục vụ sản xuất kinh doanh, thời hạn vay là 36 tháng, lãi suất vay là lãi suất cơ bản do Công ty Cho thuê tài chính công bố tại thời điểm thanh toán khoản tiền đầu tiên cho nhà cung cấp cộng với biên độ 3,6 % năm và được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần.

11. Phải trả người bán

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Tổng các khoản phải trả người bán ngắn hạn	84.370.299.159	84.370.299.159	52.282.701.507	52.282.701.507
C.Ty TNHH Chống ăn mòn Hoàng Long	1.091.191.487	1.091.191.487	1.441.191.487	1.441.191.487
Cty TNHH TMDV XNK Phước Phong	1.057.421.505	1.057.421.505	1.407.421.505	1.407.421.505
Công ty CP Thương Mại Thái Giang	1.724.950.590	1.724.950.590	5.697.962.042	5.697.962.042
Phải trả khác	80.496.735.577	80.496.735.577	43.736.126.473	43.736.126.473
Phải trả người bán là các bên liên quan	22.904.480.288	22.904.480.288	5.172.050.523	5.172.050.523
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	16.500.000	16.500.000	68.557.627	68.557.627
Công ty CP Lilama 7	2.995.667.222	2.995.667.222	3.232.667.222	3.232.667.222
Công ty CP Lilama 5	298.564.200	298.564.200	298.564.200	298.564.200
Công ty CP dịch vụ công nghiệp LILAMA 69-3	2.292.348.743	2.292.348.743	1.565.022.014	1.565.022.014
Công ty CP Lilama 454.	258.641.668	258.641.668	-	-
Công ty CP chế tạo thiết bị và đóng tàu Hải Phòng	15.949.899.255	15.949.899.255	-	-
Công ty cổ phần Lilama - thí nghiệm cơ điện	1.092.859.200	1.092.859.200	7.239.460	7.239.460
Cộng	107.274.779.447	107.274.779.447	57.454.752.030	57.454.752.030

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số cuối năm VNI
a. Thuế và các khoản phải nộp	26.968.909.680	13.863.781.060	10.266.922.407	30.565.768.331
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	24.675.625.613	10.622.852.785	9.550.705.985	25.747.772.411
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.294.109.075	2.299.762.779	1.335.540	3.592.536.311
- Thuế thu nhập cá nhân	836.031.511	393.680.114	7.000.000	1.222.711.621
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	160.395.500	547.485.382	707.880.882	
- Các loại thuế khác	2.747.981	-		2.747.981
b. Thuế và các khoản phải thu	17.299.118	25.993.782	20.000.000	11.305.331
Thuế khác	17.299.118	25.993.782	20.000.000	11.305.331
Cộng	17.299.118	25.993.782	20.000.000	11.305.331

13. Phải trả khác

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-2

Số 26 Tân Viên, Phường Thượng Lý, Quận Hồng Bàng
Thành phố Hải Phòng, CHXHCN Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính Sau KTNN
Cho kỳ hoạt động sản xuất kinh doanh
Từ 01/01 đến 31/12 năm 2015
Mẫu số B 09 - DN

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển		Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND			VND	VND		VND	VND	
01/01/2015	57.418.170.000	12.897.222.273	-	-	18.374.311.316	1.387.940.921	445.190.178	90.522.834.688		
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	2.446.191.151	2.446.191.151	2.446.191.151	2.446.191.151
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	222.595.000	22.259.500	-	-	244.854.500	244.854.500
- Tăng khác	-	-	-	716.447.917	-	-	-	-	716.447.917	716.447.917
- Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận *)	-	-	-	-	-	-	329.854.500	329.854.500	329.854.500	329.854.500
- Giảm khác	-	-	-	716.447.917	-	-	-	-	716.447.917	716.447.917
31/12/2015	57.418.170.000	12.897.222.273	-	-	18.596.906.316	1.410.200.421	2.561.526.829	92.884.025.839		

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

b) Vốn Điều lệ

Theo Giấy chứng Đăng ký kinh doanh, vốn Điều lệ của Công ty là 57.418.170.000 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn Điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

STT	Tên cá nhân/tổ chức:	30/06/2016	Tỉ lệ
		VND	%
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	30.478.070.000	53.08%
?	Cổ đông khác	26.940.100.000	46.92%
	Cộng:	57.418.170.000	100%

c) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ CP	Số đầu năm CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.741.817	5.741.817
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu phổ thông	5.741.817	5.741.817
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

d) Các quỹ của doanh nghiệp:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	18.596.906.316	18.374.311.316
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.410.200.421	1.387.940.921

15. Các khoản mục ngoài bảng Bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Tài sản thuê ngoài	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ:	-	-
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	321.919,78	88.470,25
- EUR	207,53	218,45

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Doanh thu	325.524.261.420	239.713.536.017
- Doanh thu hoạt động xây lắp	305.275.189.727	219.668.338.961
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ khác	20.249.071.693	20.045.197.056
Cộng	325.524.261.420	239.713.536.017

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	278.267.491.543	197.266.490.619
- Giá vốn bán hàng hóa, dịch vụ khác	19.374.514.347	19.283.431.347
Cộng	297.642.005.890	216.549.921.966

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	45.376.536	24.602.710
- Lãi chênh lệch tỷ giá	260.594.044	2.510.514
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	598.937.079	12.896.736
Cộng	904.907.659	40.009.960

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	12.832.660.330	13.071.567.348
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	412.222.973	332.469.228
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	19.287.109
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	13.244.883.303	13.423.323.685

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thu hồi công nợ phải thu đã xóa sổ		
- Các khoản khác		
	92.363.560	763.124.723
	92.363.560	763.124.723

6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.005.071.527	599.160.453
Các khoản chi phí không được khấu trừ	124.141.074	71.902.906
- Các khoản chi phí (phạt)	54.213.024	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	7.828.050	71.902.906
Chi phí thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành sản xuất	62.100.000	
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	588.847.255	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm	588.847.255	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	2.540.365.346	671.063.359
Chi phí thuế TNDN hiện hành	558.880.376	147.633.939

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.446.191.151	451.526.514
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	5.741.817	5.741.817
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	426	79

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Nhiệt điện Mông Dương Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện	6.885.998.144 26.896.727.529
Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả)
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ	Phải thu khách hàng Người mua trả tiền trước Phải trả người bán	24.510.055.182 (1.111.086.279) (16.500.000)
Công ty cổ phần lilama 10	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	1.993.501.357
Công ty cổ phần lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	227.052.078
Công ty cổ phần lilama 69.3	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	30.063.200
Công ty cổ phần chế tạo và đóng tàu thiết bị Lisemco	Thành viên Tổng Công ty	Phải thu khách hàng	28.899.507.859
Công ty cổ phần chế tạo và đóng tàu thiết bị Lisemco	Thành viên Tổng Công ty	Người mua trả tiền trước	(1.781.379.671)
Công ty cổ phần lilama 45.4	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(258.641.668)
Công ty cổ phần lilama 5	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(298.564.200)
Công ty cổ phần lilama 69.3	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(2.292.348.743)
Công ty cổ phần lilama 7	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(2.995.667.222)
Công ty cổ phần chế tạo và đóng tàu thiết bị Lisemco	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(15.949.899.255)
Công ty cổ phần chế tạo và đóng tàu thiết bị Lisemco	Thành viên Tổng Công ty	Trả trước người bán	517.891.710
Công ty cổ phần Lilama - thí nghiệm cơ điện	Thành viên Tổng Công ty	Phải trả người bán	(1.092.859.200)

2. Báo cáo bộ phận:

Báo cáo bộ phận chính yếu: Theo lĩnh vực kinh doanh

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

	Hoạt động xây lắp	Hoạt động khác	Tổng cộng toàn DN
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	305.275.189.727	20.249.071.693	325.524.261.420
Khấu hao và chi phí phân bổ	9.078.493.056	602.181.451	9.680.674.507
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.294.027.070	152.164.081	2.446.191.151
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4.097.104.447	-	4.097.104.447
Tài sản bộ phận	428.509.049.783	-	428.509.049.783
Tổng tài sản	428.509.049.783	-	428.509.049.783
Nợ phải trả bộ phận	335.625.023.944	-	335.625.023.944
Tổng nợ phải trả	335.625.023.944	-	335.625.023.944

Báo cáo bộ phận thứ yếu: Theo lĩnh vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Nam, Miền	Tổng cộng toàn DN
		Trung, Tây Nguyên	
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	325.524.261.420	-	325.524.261.420
Tài sản bộ phận	428.509.049.783	-	428.509.049.783
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	4.097.104.447	-	4.097.104.447

3. Công cụ tài chính

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.413.907.197	2.390.281.654
Phải thu khách hàng và phải thu khác	218.919.411.847	203.625.990.172
Cộng	247.333.319.044	206.016.271.826
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	163.627.742.944	133.154.715.518
Phải trả người bán và phải trả khác	110.371.341.383	59.649.763.141
Chi phí phải trả	1.821.483.725	-
Cộng	275.820.568.052	192.804.478.659
Trạng thái ròng	(28.487.249.008)	13.211.793.167

4. Quản lý rủi ro thanh khoản.

4. Quản lý rủi ro thanh khoản.

Mức đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận, Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính (tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả cùng như trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán.

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Số cuối năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	28.413.907.197	-	28.413.907.197
Phải thu khách hàng và phải thu khác	216.863.510.484	2.055.901.363	218.919.411.847
Cộng	245.277.417.681	2.055.901.363	247.333.319.044
Số đầu năm			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.390.281.654	-	2.390.281.654
Phải thu khách hàng và phải thu khác	201.749.696.519	1.876.293.653	203.625.990.172
Cộng	204.139.978.173	1.876.293.653	206.016.271.826

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

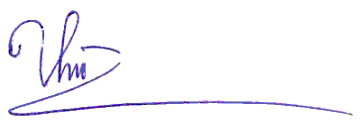
Mẫu số B 09 - D

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Thăng Long- TDK. Số dư đầu năm của một số chỉ tiêu đã được phân loại lại theo quy định của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính như sau:

Số liệu theo BCTC cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	Chỉ tiêu	Số trước điều chỉnh	Mã số	Chỉ tiêu	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
138	Các khoản phải thu khác	237.754.260	136	Phải thu ngắn hạn khác	8.219.122.837	7.981.368.577
150	Tài sản ngắn hạn khác	8.233.849.513	139	Tài sản thiếu chờ xử lý	235.181.818	235.181.818
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.486.598.727	150	Tài sản ngắn hạn khác	17.299.118	(8.216.550.399)
311	Vay và nợ ngắn hạn	107.201.664.517	242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4.486.598.727	
334	Vay và nợ dài hạn	25.953.051.001	320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	103.806.332.521	(3.395.331.999)
417	Quỹ đầu tư và phát triển	16.031.501.927	338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	29.348.382.997	3.395.331.999
418	Quỹ dự phòng tài chính	2.342.809.389	418	Quỹ đầu tư phát triển	18.374.311.316	2.342.809.389
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	445.190.178	421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	445.190.178	(2.342.809.389)

NGƯỜI LẬP BIỂU



Trần Thị Hoài Thương

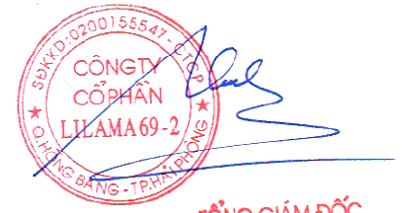
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Hồng Hạnh

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2016

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



TỔNG GIÁM ĐỐC
Vũ Hồ Chương